



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

Tháng 04 năm 2026

MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT

 BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>   | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>3.372.190.208.765</b> | <b>2.110.423.406.327</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | VI.1        | <b>505.217.670.014</b>   | <b>928.279.769.651</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 317.793.495.760          | 324.832.215.173          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 187.424.174.254          | 603.447.554.478          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | VI.2        | <b>1.763.765.951.083</b> | <b>182.500.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 1.763.765.951.083        | 182.500.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)  | 126        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>1.030.344.350.840</b> | <b>935.302.369.888</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | VI.3        | 933.434.922.780          | 919.936.202.384          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | VI.4        | 110.498.170.046          | 21.087.376.038           |
| 3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng               | 134        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | VI.5        | 37.981.753.572           | 45.849.287.024           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 136        | VI.6        | (51.570.495.558)         | (51.570.495.558)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>64.099.239.851</b>    | <b>56.727.051.969</b>    |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        | VI.7        | 64.866.569.468           | 57.494.381.586           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 142        |             | (767.329.617)            | (767.329.617)            |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                      | <b>150</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>8.762.996.977</b>     | <b>7.614.214.819</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        | VI.8        | 7.422.204.191            | 7.084.432.728            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162        |             | 1.340.792.786            | 529.782.091              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 164        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165        |             | -                        | -                        |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>900.904.850.300</b>   | <b>869.448.357.761</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>565.309.122</b>       | <b>519.309.122</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                            | 215        |             | 565.309.122              | 519.309.122              |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 216        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>394.594.891.067</b>   | <b>396.594.405.763</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | VI.11       | 261.549.732.745          | 261.874.484.271          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 559.724.379.614          | 551.670.727.979          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (298.174.646.869)        | (289.796.243.708)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | VI.9        | 133.045.158.322          | 134.719.921.492          |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 214.842.873.391          | 214.842.873.391          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (81.797.715.069)         | (80.122.951.899)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá  | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>5.246.125.668</b>     | <b>5.246.125.668</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | VI.10       | 5.246.125.668            | 5.246.125.668            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | <b>478.400.444.904</b>   | <b>449.111.344.362</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        | VI.2        | 431.193.811.312          | 401.904.436.940          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        | VI.2        | 47.237.000.600           | 47.237.000.600           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (30.367.008)             | (30.093.178)             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266        |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>22.098.079.539</b>    | <b>17.977.172.846</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | VI.8        | 9.235.505.040            | 8.675.712.606            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | 12.862.574.499           | 9.301.460.240            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 279        |             | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>280</b> |             | <b>4.273.095.059.065</b> | <b>2.979.871.764.088</b> |

## **C - NỢ PHẢI TRẢ**

### **I. Nợ ngắn hạn**

1. Phải trả người bán
2. Người mua trả trước hàng hóa
3. Phải trả cổ tức
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
5. Phải trả người lao động
6. Chi phí phải trả
7. Phải trả theo hợp đồng
8. Doanh thu chưa thực hiện
9. Phải trả ngắn hạn khác
10. Vay và nợ thuê tài chính
11. Dự phòng phải trả
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi
13. Quỹ bình ổn giá
14. Giao dịch mua bán chứng khoán

### **II. Nợ dài hạn**

1. Phải trả người bán
2. Người mua trả trước hàng hóa
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
4. Chi phí phải trả
5. Doanh thu chưa thực hiện
6. Phải trả dài hạn khác
7. Vay và nợ thuê tài chính
8. Trái phiếu chuyển đổi
9. Cổ phiếu ưu đãi
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn nộp
11. Dự phòng phải trả
12. Quỹ phát triển vốn





























## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                     | 4.607.577.211          | 2.416.907.439          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                        | 313.185.918.549        | 322.415.307.734        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 233.298.038.623        | 232.925.830.272        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 16.976.800.254         | 41.947.169.519         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 35.790.803.123         | 30.253.084.342         |
| Các ngân hàng khác                           | 27.120.276.549         | 17.289.223.601         |
| Các khoản tương đương tiền (*)               | 187.424.174.254        | 603.447.554.478        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>505.217.670.014</b> | <b>928.279.769.651</b> |

#### Các khoản tương đương tiền (\*)

| Số Hợp đồng tiền gửi | Ngân hàng                       | Kỳ hạn  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------|---------------------------------|---------|------------------------|------------------------|
| 6873566761641        | Ngân hàng TMCP Quân đội         | 1 tháng | 26.641.650.000         | 212.141.650.000        |
| 8323489536336        | Ngân hàng TMCP Quân đội         | 1 tháng |                        | 215.265.951.083        |
| 8715161576540        | Ngân hàng TMCP Quân đội         | 1 tháng | 35.732.165.000         |                        |
| 8284628419153        | Ngân hàng TMCP Quân đội         | 1 tháng | 29.732.165.000         |                        |
| 625061025032         | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 1 tháng | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 625061025033         | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 1 tháng | 22.492.961.544         | 33.000.000.000         |
|                      | Các ngân hàng khác              |         | 22.825.232.710         | 93.039.953.395         |
|                      | <b>Cộng</b>                     |         | <b>187.424.174.254</b> | <b>603.447.554.478</b> |

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | Số cuối kỳ               |                               |                 | Số đầu năm             |                               |                 |
|---|--------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 1.763.765.951.083        | 1.763.765.951.083             | -               | 182.500.000.000        | 182.500.000.000               | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025026 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 50.000.000.000           | 50.000.000.000                | -               | 50.000.000.000         | 50.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025027 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 40.000.000.000           | 40.000.000.000                | -               | 40.000.000.000         | 40.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025028 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 30.000.000.000           | 30.000.000.000                | -               | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 625061025029 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 30.000.000.000           | 30.000.000.000                | -               | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 5189560653911 tại Ngân hàng TMCP Quân đội        | 215.265.951.083          | 215.265.951.083               | -               | -                      | -                             | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 2755189914868 tại Ngân hàng TMCP Quân đội        | 642.000.000.000          | 642.000.000.000               | -               | -                      | -                             | -               |
| - Hợp đồng tiền gửi số 9116611791868 tại Ngân hàng TMCP Quân đội        | 558.000.000.000          | 558.000.000.000               | -               | -                      | -                             | -               |
| - Các khoản khác  | 198.500.000.000          | 198.500.000.000               | -               | 32.500.000.000         | 32.500.000.000                | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.763.765.951.083</b> | <b>1.763.765.951.083</b>      | <b>-</b>        | <b>182.500.000.000</b> | <b>182.500.000.000</b>        | <b>-</b>        |

**2.2 Đầu tư tài chính dài hạn**  
**a. Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên Công ty  | Lĩnh vực kinh doanh                         | Số cuối kỳ                      |  | Số đầu năm                      |  |
|--|---|---------------------------------|--|---------------------------------|--|
|  |   | tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%) |  | tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%) |  |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng | 25                              |  | 25                              |  |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng | 25,11                           |  | 25,11                           |  |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng | 45                              |  | 45                              |  |

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

|   | Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ | Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau | Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Cộng            |
|---|---|--|--|-----------------|
|   | VND                                       | VND  | VND  | VND             |
| <b>Giá trị đầu tư</b>                           |   |  |  |                 |
| Số đầu năm                                      | 87.410.250.000                            | 228.885.000.000                                  | 95.382.900.000                             | 411.678.150.000 |
| - Tăng trong năm (*)                            | -   | -  | -  | -               |
| - Giảm trong năm                                | -   | -  | -  | -               |
| Số cuối kỳ                                      | 87.410.250.000                            | 228.885.000.000                                  | 95.382.900.000                             | 411.678.150.000 |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua</b>        |   |  |  |                 |
| Số đầu năm                                      | 37.467.962.946                            | (53.405.611.496)                                 | 6.163.935.490                              | (9.773.713.060) |
| - Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết | 3.918.710.187                             | 21.137.670.517                                   | 4.232.993.668                              | 29.289.374.372  |
| Số cuối kỳ                                      | 41.386.673.133                            | (32.267.940.979)                                 | 10.396.929.158                             | 19.515.661.312  |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                           |   |  |  |                 |
| Số đầu năm                                      | 124.878.212.946                           | 175.479.388.504                                  | 101.546.835.490                            | 401.904.436.940 |
| Số cuối kỳ                                      | 128.796.923.133                           | 196.617.059.021                                  | 105.779.829.158                            | 431.193.811.312 |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên Công ty                                      | Số cuối kỳ           |                  | Số đầu năm           |                  |
|--|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|  | tỷ lệ biểu quyết (%) | tỷ lệ sở hữu (%) | tỷ lệ biểu quyết (%) | tỷ lệ sở hữu (%) |
| - Công ty CP TD Buôn Đôn                         | 5                    | 5                | 5                    | 5                |
| - Công ty CP EVN Quốc Tế                         | 0,45                 | 0,45             | 0,45                 | 0,45             |
| - Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang | 10                   | 10               | 10                   | 10               |
| - Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh  | 10                   | 58,04            | 10                   | 58,04            |

**2.3 Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:**

|  | Số cuối kỳ     |                |              | Số đầu năm     |                |              |
|--|----------------|----------------|--------------|----------------|----------------|--------------|
|  | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng     | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng     |
|  | VND            | VND            | VND          | VND            | VND            | VND          |
| + Công ty CP TD Buôn Đôn                         | 16.750.000.000 | 74.272.771.980 |              | 16.750.000.000 | 74.540.180.700 |              |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế                         | 1.656.850.600  | 3.826.186.798  |              | 1.656.850.600  | 4.217.868.502  |              |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang | 23.296.300.000 | (*)            |              | 23.296.300.000 | (*)            |              |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh  | 5.533.850.000  | (*)            | (30.367.008) | 5.533.850.000  | (*)            | (30.093.178) |
| Cộng   | 47.237.000.600 | 78.098.958.778 | (30.367.008) | 47.237.000.600 | 78.758.049.202 | (30.093.178) |

- Đến 31/03/2026 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/03/2026).
- (\*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối kỳ      |                  | Số đầu năm      |                  |
|--|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|  | Giá trị ghi sổ  | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ  | Giá trị dự phòng |
|  | VND             | VND              | VND             | VND              |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)             | 933.434.922.780 | -                | 919.936.202.384 | -                |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương       | 18.426.678.636  | -                | 18.426.678.636  | -                |
| - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân          | 54.050.434.910  | -                | 54.050.434.910  | -                |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Trung           | 26.972.441.411  | -                | 26.244.564.671  | -                |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Nam             | 47.744.061.537  | -                | 40.873.721.702  | -                |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Bắc             | 23.862.840.843  | -                | 23.974.355.961  | -                |
| - Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam              | 17.124.148.800  | -                | 17.124.148.800  | -                |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang | 71.384.666.020  | -                | 71.372.437.720  | -                |
| - Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau    | 191.724.880.857 | -                | 236.777.599.384 | -                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác             | 482.144.769.766 | -                | 431.092.260.600 | -                |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                 |                  |                 |                  |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan         | 510.054.056.984 | -                | 563.068.623.727 | -                |
| (*): Các khoản có giá trị > 10%                  |                 |                  |                 |                  |

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| a) Trả trước cho các bên khác                                   | 110.340.219.146        | 21.087.376.038        |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Đông Anh | -                      | 8.448.835.900         |
| - Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Đông Anh Licogi                        | 13.135.221.000         | -                     |
| - China Energy Engineering Group Guangdong Electric             | 33.294.033.934         | -                     |
| Isgec Heavy Engineering Limited                                 | 34.535.670.000         | -                     |
| - Các nhà cung cấp khác   | 29.375.294.212         | 12.638.540.138        |
| b) Trả trước cho các bên liên quan                              | 157.950.900            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>110.498.170.046</b> | <b>21.087.376.038</b> |

## 5. PHẢI THU KHÁC

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 16.482.531.289        | 3.424.373.956         |
| - Thu hộ phải trả               | -                     | 18.530.346.891        |
| - Lãi trả chậm thu hộ           | 712.316.417           | 712.316.417           |
| - Phải thu liên quan dự án      | 2.811.767.273         | 2.873.323.108         |
| - Phải thu cổ tức               | -                     | 1.671.304.500         |
| - Phải thu tạm ứng              | 14.719.398.866        | 16.270.558.684        |
| - Ký quỹ, ký cược               | 204.200.000           | 155.200.000           |
| - Phải thu khác                 | 3.051.539.727         | 2.211.863.468         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>37.981.753.572</b> | <b>45.849.287.024</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                       |                       |
| - Ký quỹ, ký cược               | 565.309.122           | 519.309.122           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>565.309.122</b>    | <b>519.309.122</b>    |

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, phần lớn các khoản được ghi nhận và phản ánh theo điều kiện hợp đồng, các khoản chi này đều được xác định trên cơ sở đảm bảo có khả năng thu hồi khi đến hạn, kết thúc việc thực hiện công việc tương ứng.

## 6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|  | Số cuối kỳ              |                       | Số đầu năm              |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 2.186.689.688           | 656.006.907           | 2.186.689.688           | 656.006.907           |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 2.882.210.670           | 1.441.105.337         | 2.882.210.670           | 1.441.105.337         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 7.431.389.319           | 5.201.972.524         | 7.431.389.319           | 5.201.972.524         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên          | 43.736.216.686          | 43.736.216.686        | 43.736.216.686          | 43.736.216.686        |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>56.236.506.363</b>   | <b>51.035.301.454</b> | <b>56.236.506.363</b>   | <b>51.035.301.454</b> |

  

|  | Số cuối kỳ              |                    | Số đầu năm              |                    |
|--|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
|  | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND |
| - Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn | 535.194.104             | 535.194.104        | 535.194.104             | 535.194.104        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>535.194.104</b>      | <b>535.194.104</b> | <b>535.194.104</b>      | <b>535.194.104</b> |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|  | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND)       | Giá gốc (VND)         | Dự phòng (VND)       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 15.398.374.683        | (767.329.617)        | 12.902.321.118        | (767.329.617)        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 624.772.004           | -                    | 1.789.243.601         | -                    |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 48.713.065.781        | -                    | 42.672.459.867        | -                    |
| - Hàng hoá                             | 130.357.000           | -                    | 130.357.000           | -                    |
| <b>Cộng (*)</b>                        | <b>64.866.569.468</b> | <b>(767.329.617)</b> | <b>57.494.381.586</b> | <b>(767.329.617)</b> |

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu được phân bổ trực tiếp cho từng công trình trên cơ sở định mức tiêu hao hoặc khối lượng thực hiện

(\*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2026.

## 8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| a) Ngắn hạn                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.199.873.157        | 2.640.242.264        |
| - Các khoản khác            | 5.222.331.034        | 4.444.190.464        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.422.204.191</b> | <b>7.084.432.728</b> |

  

| b) Dài hạn                  | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.289.335.242        | 4.176.267.325        |
| - Các khoản khác            | 3.946.169.798        | 4.499.445.281        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>9.235.505.040</b> | <b>8.675.712.606</b> |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 157.748.193.775             | 57.094.679.616                 | -                           | 214.842.873.391 |
| - Mua trong năm        | -                           | -                              | -                           | -               |
| - Tặng khác            | -                           | -                              | -                           | -               |
| - Giảm do điều động    | -                           | -                              | -                           | -               |
| - Giảm khác            | -                           | -                              | -                           | -               |
| Số cuối kỳ             | 157.748.193.775             | 57.094.679.616                 | -                           | 214.842.873.391 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 27.452.797.597              | 52.670.154.302                 | -                           | 80.122.951.899  |
| - Khấu hao trong năm   | 772.214.658                 | 902.548.512                    | -                           | 1.674.763.170   |
| - Giảm khác            | -                           | -                              | -                           | -               |
| Số cuối kỳ             | 28.225.012.255              | 53.572.702.814                 | -                           | 81.797.715.069  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 130.295.396.178             | 4.424.525.314                  | -                           | 134.719.921.492 |
| Số cuối kỳ             | 129.523.181.520             | 3.521.976.802                  | -                           | 133.045.158.322 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 49.128.012.995 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 47.631.012.995 đồng)

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.246.125.668        | 5.246.125.668        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.246.125.668</b> | <b>5.246.125.668</b> |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng            |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------|
|                                | VND                      | VND                 | VND                                | VND                         | VND       | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                          |                     |                                    |                             |           |                 |
| Số đầu năm                     | 244.580.680.205          | 214.950.619.669     | 49.054.071.039                     | 43.085.357.066              | -         | 551.670.727.979 |
| - Mua trong năm                |                          | 6.300.765.390       | 3.508.530.054                      | 80.000.000                  |           | 9.889.295.444   |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành      |                          | 1.704.443.809       | 131.200.000                        |                             |           | 1.835.643.809   |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán |                          |                     |                                    |                             |           | -               |
| Số cuối kỳ                     | 244.580.680.205          | 219.546.941.250     | 52.431.401.093                     | 43.165.357.066              | -         | 559.724.379.614 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>          |                          |                     |                                    |                             |           |                 |
| Số đầu năm                     | 78.965.867.175           | 132.973.548.857     | 40.171.298.991                     | 37.685.528.685              | -         | 289.796.243.708 |
| - Khấu hao trong năm           | 2.930.514.369            | 4.706.892.635       | 516.605.430                        | 1.666.177.953               |           | 9.820.190.387   |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán |                          | 1.313.583.468       | 128.203.758                        |                             |           | 1.441.787.226   |
| - Giảm khác                    |                          |                     |                                    |                             |           | -               |
| Số cuối kỳ                     | 81.896.381.544           | 136.366.858.024     | 40.559.700.663                     | 39.351.706.638              | -         | 298.174.646.869 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                          |                     |                                    |                             |           |                 |
| Số đầu năm                     | 165.614.813.030          | 81.977.070.812      | 8.882.772.048                      | 5.399.828.381               | -         | 261.874.484.271 |
| Số cuối kỳ                     | 162.684.298.661          | 83.180.083.226      | 11.871.700.430                     | 3.813.650.428               | -         | 261.549.732.745 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 97.772.559.944 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 90.166.662.932 đồng).

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               | <b>181.267.689.910</b> | <b>197.144.352.196</b> |
| - Siemens Gamesa Renewable Energy                | 9.996.472.471          | 19.204.460.030         |
| - Công Ty TNHH Lợi An Đạt                        | 14.534.330.625         | 18.271.945.937         |
| - Các khoản phải trả người bán khác              | 156.220.548.918        | 157.830.232.886        |
| - <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | <b>516.337.896</b>     | <b>1.837.713.343</b>   |

## 13. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                               | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 448.561.000        | 459.961.000        |
| <b>Total</b>                  | <b>448.561.000</b> | <b>459.961.000</b> |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| a) Phải nộp                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.817.214.897         | 7.514.949.572         | 11.935.019.064        | 7.237.284.389         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 179.340.467           | 179.340.467           | -                     |
| Thuế nhập khẩu             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.589.161.917         | 9.590.607.754         | 16.717.158.152        | 16.715.712.315        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.666.347.006         | 14.622.954.676        | 14.029.325.883        | 2.072.718.213         |
| Các loại thuế khác         | 687.740.824           | 1.452.683.286         | 2.902.554.811         | 2.137.612.349         |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.760.464.644</b> | <b>33.360.535.755</b> | <b>45.763.398.377</b> | <b>28.163.327.266</b> |

| b) Phải thu                | Số cuối kỳ<br>VND    | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.340.792.786        | 834.560.439        | 23.549.744        | 529.782.091        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | -                  | -                 | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                    | -                  | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.340.792.786</b> | <b>834.560.439</b> | <b>23.549.744</b> | <b>529.782.091</b> |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| Ngắn hạn                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 522.584.685           | 129.755.201           |
| - Trích trước chi phí công trình       | 39.728.599.432        | 34.650.125.475        |
| - Chi phí phải trả khác                | 2.258.029.822         | 1.712.253.421         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>42.509.213.939</b> | <b>36.492.134.097</b> |

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |                      |
| - Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn | 3.669.471.948         | 1.152.817.984        |
| - Phải trả liên quan dự án                  | 1.310.362.956         | 1.310.362.956        |
| - Lãi trả chậm thu hộ phải trả              | 109.969.716           | 109.969.716          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 5.290.851.291         | 4.788.374.908        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>10.380.655.911</b> | <b>7.361.525.564</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | -                     | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 1.738.574.028         | 1.738.574.028        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.738.574.028</b>  | <b>1.738.574.028</b> |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Vay ngắn hạn  | Số cuối kỳ<br>VND      | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND           | Số đầu năm<br>VND     |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cán bộ CNV  | 900.000.000            | -                      | -                     | 900.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh | 15.617.422.946         | 15.617.422.946         | 14.176.536.714        | 14.176.536.714        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                     | 19.260.226.908         | 5.321.028.502          | 2.795.500.000         | 16.734.698.406        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh          | 39.364.321.900         | 39.364.321.900         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm              | 68.800.189.335         | 49.831.263.905         | 5.035.332.007         | 24.004.257.437        |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn                   | 22.146.217.222         | 19.762.030.703         | 23.029.363.211        | 25.413.549.730        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                     | 23.953.433.390         | 23.953.433.390         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>190.041.811.701</b> | <b>153.849.501.346</b> | <b>45.036.731.932</b> | <b>81.229.042.287</b> |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|  | Tỷ lệ<br>%  | Số cuối kỳ<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | Số đầu năm<br>VND      |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 51,33%      | 346.590.560.000        | 51,33%      | 346.590.560.000        |
| - Vốn góp các cổ đông khác               | 48,67%      | 328.671.090.000        | 48,67%      | 328.671.090.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100%</b> | <b>675.261.650.000</b> | <b>100%</b> | <b>675.261.650.000</b> |

### 18.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Trình bày chi tiết tại trang 21.*

### 18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

#### a. Các Giao dịch về vốn

|                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 675.261.650.000   | 675.261.650.000   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 675.261.650.000   | 675.261.650.000   |

#### b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025.

### 18.4 CỔ PHIẾU

|   | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 67.526.165             | 67.526.165             |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       | 67.526.165             | 67.526.165             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       | 67.526.165             | 67.526.165             |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>               | 10.000                 | 10.000                 |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)**  
**18.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND |  | Vốn khác của Chủ sở hữu, VND |  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND |  | Thặng dư vốn cổ phần VND |  | Quỹ đầu tư phát triển VND |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |  | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND |  | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND |  | Cộng VND          |  |
|--------------------------------------|--------------------------------|--|------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------|--|---------------------------|--|---------------------------------------|--|---|--|--------------------------------------|--|-------------------|--|
|                                      | VND                            |  | VND                          |  | VND                            |  | VND                      |  | VND                       |  | VND                                   |  | VND                                     |  | VND                                  |  | VND               |  |
| <b>Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | 675.261.650.000                |  | 12.641.457.169               |  | -                              |  | 4.922.641.050            |  | 390.822.867.041           |  | 186.162.728.081                       |  | -                                       |  | 6.688.200                            |  | 1.269.818.031.541 |  |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  | 94.635.699.467                        |  |   |  |                                      |  | 94.635.699.467    |  |
| - Trích lập quỹ ĐTPT                 |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  | 12.934.081.168            |  | (12.934.081.168)                      |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Tăng vón/ Góp vốn trong năm        |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  | (67.526.165.000)                      |  |   |  |                                      |  | (67.526.165.000)  |  |
| - Cổ tức công bố                     |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Chia cổ tức cổ phiếu               |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Trích quỹ KT, PL                   |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  | (23.679.255.000)                      |  |   |  |                                      |  | (23.679.255.000)  |  |
| - Trích quỹ thưởng NQL và KSV        |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  | (373.950.000)                         |  |   |  |                                      |  | (373.950.000)     |  |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |                                |  |                              |  | (1.722.825)                    |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  | (1.722.825)       |  |
| - Giám khác                          |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | 675.261.650.000                |  | 12.641.457.169               |  | (1.722.825)                    |  | 4.922.641.050            |  | 403.756.948.209           |  | 176.284.976.380                       |  | -                                       |  | 6.688.200                            |  | 1.272.872.638.183 |  |
| <b>Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026</b> | 675.261.650.000                |  | 12.641.457.169               |  | (1.722.825)                    |  | 4.922.641.050            |  | 403.756.948.209           |  | 176.284.976.380                       |  | -                                       |  | 6.688.200                            |  | 1.272.872.638.183 |  |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  | 52.981.823.712                        |  |   |  |                                      |  | 52.981.823.712    |  |
| - Trích lập quỹ ĐTPT                 |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Tăng vón/ Góp vốn trong năm        |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Tăng khác                          |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  | 6.688.200                            |  | 6.688.200         |  |
| - Cổ tức công bố                     |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Chia cổ tức cổ phiếu               |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Trích quỹ KT, PL                   |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Trích quỹ thưởng NQL và KSV        |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |                                |  |                              |  | (518.276.467)                  |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  | (518.276.467)     |  |
| - Giám khác                          |                                |  |                              |  |                                |  |                          |  |                           |  |                                       |  |   |  |                                      |  |                   |  |
| <b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026</b> | 675.261.650.000                |  | 12.648.145.369               |  | (519.999.292)                  |  | 4.922.641.050            |  | 403.756.948.209           |  | 229.266.800.092                       |  | -                                       |  | (6.688.200)                          |  | 1.325.336.185.428 |  |

**18.5. LÝ DO CỦA TĂNG/GIẢM CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP**

- Thặng dư vốn, quỹ đầu tư phát triển không có các biến động phát sinh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trình bày và phân loại lại tại 01/01/2026 và 31/03/2026 theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>244.042.558.914</b>                 | <b>309.391.525.908</b>                 |
| Trong đó:   |  |  |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 238.073.074.045                        | 304.176.119.190                        |
| + Doanh thu hoạt động bán điện                      | 5.969.484.869                          | 5.215.406.718                          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>244.042.558.914</b>                 | <b>309.391.525.908</b>                 |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|---|--|--|
| + Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 203.807.588.534                        | 262.230.931.426                        |
| + Giá vốn bán điện                        | 3.748.257.608                          | 3.747.772.735                          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>207.555.846.142</b>                 | <b>265.978.704.161</b>                 |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                 | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 18.713.070.672                         | 1.251.993.668                          |
| - Lãi khoản thanh toán trả chậm | 131.478.440                            | 1.126.800.188                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá         | 2.100.331.095                          | 395.479.433                            |
| - Khác                          | 1.000.000                              | -                                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>20.945.880.207</b>                  | <b>2.774.273.289</b>                   |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|--------------------------------------|--|--|
| - Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 270.830                                | -                                      |
| - Chi phí lãi vay                    | 2.162.273.048                          | 1.554.087.174                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 195.151.180                            | 474.656.333                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.357.695.058</b>                   | <b>2.028.743.507</b>                   |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng**

|                           | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| - Chi phí bảo hành        | 592.253.977                     | 1.151.700.051                   |
| - Chi phí quảng cáo, khác | 487.616.324                     | 214.502.966                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.079.870.301</b>            | <b>1.366.203.017</b>            |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 4.287.958.150                   | 3.757.812.938                   |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 1.411.677.395                   | 827.503.576                     |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.758.084.771                   | 1.765.972.776                   |
| - Thuế phí, lệ phí                  | 258.661.381                     | 3.546.391.097                   |
| - Chi phí dự phòng                  | -                               | 2.820.457.055                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 4.095.398.208                   | 4.469.772.443                   |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 11.101.630.095                  | 5.371.910.603                   |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.993.384.503                   | 1.280.773.290                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>24.906.794.503</b>           | <b>23.840.593.778</b>           |

**24. THU NHẬP KHÁC**

|                    | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                    | VND                             | VND                             |
| - Thanh lý tài sản | 31.018.519                      | -                               |
| - Khác             | 1.572.721.052                   | 16.667.537                      |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.603.739.571</b>            | <b>16.667.537</b>               |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|                    | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                    | VND                             | VND                             |
| - Các khoản phạt   | 97.885.219                      | 71.196.222                      |
| - Thanh lý tài sản | 334.708.436                     | -                               |
| - Các khoản khác   | 144.710.008                     | 297.802.284                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>577.303.663</b>              | <b>368.998.506</b>              |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                    | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 16.291.935.191                         | 15.042.241.951                         |
| - Chi phí nhân công                | 87.925.021.645                         | 86.142.674.902                         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.043.234.579                         | 11.518.475.418                         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 88.978.263.864                         | 136.893.358.198                        |
| - Chi phí khác bằng tiền khác      | 28.304.055.667                         | 32.718.389.200                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>233.542.510.946</b>                 | <b>282.315.139.669</b>                 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>59.404.040.397</b>                  | <b>31.366.990.671</b>                  |
| <b>Thuế TNDN áp dụng cho nhóm Công ty</b>       | <b>11.880.808.079</b>                  | <b>6.273.398.134</b>                   |
| <b>Các khoản điều chỉnh</b>                     | <b>(2.290.200.325)</b>                 | <b>(2.861.642.671)</b>                 |
| Các khoản điều chỉnh khác                       | 3.567.674.549                          | (308.089.290)                          |
| Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | (5.857.874.874)                        | (2.553.553.381)                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | <b>9.590.607.754</b>                   | <b>3.411.755.463</b>                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               | <b>(3.569.734.258)</b>                 | <b>170.055.718</b>                     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>                   | <b>6.020.873.496</b>                   | <b>3.581.811.181</b>                   |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

|   | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|---|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (3.569.734.258)                        | 170.055.718                            |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026<br>VND | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025<br>VND |
|--|--|--|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 52.981.823.712                         | 27.785.179.490                         |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên (*) |  |  |
| - Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)   | 67.526.165                             | 67.526.165                             |
| <b>EPS</b>   | <b>785</b>                             | <b>411</b>                             |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cùng kỳ năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của Quý 1/2026 và cùng kỳ năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

### 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

| Tên        | Chức vụ                                | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 |             |
|------------|--|---|---|-------------|
| <b>I</b>   | <b>Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT</b> | <b>1.102.000.000</b>  | <b>643.500.000</b>  |             |
| 1          | Nguyễn Chơn Hùng                       | Chủ tịch HĐQT   | 252.000.000   | 121.500.000 |
| 2          | Võ Văn Bình                            | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                          | 195.000.000   | 117.000.000 |
| 3          | Phạm Liên Hải                          | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD                                | 165.000.000   | 103.500.000 |
| 4          | Nguyễn Trọng Nam                       | Phó Tổng Giám đốc   | 165.000.000   | 103.500.000 |
| 5          | Nguyễn Hải Phú                         | Phó Tổng Giám đốc   | 165.000.000   | 103.500.000 |
| 6          | Nguyễn Thị Hương Giang                 | Phó Tổng Giám đốc từ 20/03/2026                             | 25.000.000  |             |
| 7          | Bùi Thị Ngọc Lý                        | Kế toán trưởng  | 135.000.000   | 94.500.000  |
| <b>II</b>  | <b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>       | <b>163.200.000</b>  | <b>41.400.000</b>   |             |
| 1          | Võ Văn Bình                            | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                          | 40.800.000  |             |
| 2          | Phạm Liên Hải                          | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD                                | 40.800.000  |             |
| 3          | Nguyễn Mạnh Phát                       | Thành viên HĐQT   | 40.800.000  | 20.700.000  |
| 4          | Đình Quang Trí                         | Thành viên HĐQT   | 40.800.000  | 20.700.000  |
| <b>III</b> | <b>Thù lao BKS</b>                     | <b>123.600.000</b>  | <b>63.000.000</b>   |             |
| 1          | Nguyễn Hồng Khanh                      | Trưởng Ban Kiểm soát  | 42.000.000  | 21.600.000  |
| 2          | Trần Thị Việt Hà                       | Thành viên Ban kiểm soát                                    | 40.800.000  | 20.700.000  |
| 3          | Phạm Thị Lan Anh                       | Thành viên Ban kiểm soát                                    | 40.800.000  | 20.700.000  |

b) *Giao dịch với các bên liên quan*

|   |                   | Từ 01/01/2026 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 |
|---|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|   |                   | VND                             | VND                             |
|   |                   | <b>68.886.236.767</b>           | <b>121.727.843.791</b>          |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia   | Cung cấp dịch vụ  | -                               | 18.448.043.934                  |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia | Cung cấp dịch vụ  | 2.952.786.591                   | -                               |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia   | Cung cấp dịch vụ  | 6.361.425.773                   | -                               |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung                   | Cung cấp dịch vụ  | 196.260.855                     | -                               |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3   | Cung cấp dịch vụ  | -                               | 717.352.224                     |
| - Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện I                                   | Cung cấp dịch vụ  | 805.057.677                     | -                               |
| - Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN                                 | Cung cấp dịch vụ  | -                               | 5.114.620.157                   |
| - Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN                                 | Cung cấp dịch vụ  | -                               | 1.252.897.969                   |
| - Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia                | Cung cấp dịch vụ  | 1.338.477.800                   | 8.430.216.242                   |
| - Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM  | Cung cấp dịch vụ  | 10.387.500.169                  | -                               |
| - Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam                                       | Cung cấp dịch vụ  | -                               | 990.393.458                     |
| - Công ty Mua bán điện  | Bán điện năng     | 5.328.419.749                   | 4.586.053.056                   |
| - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai  | Bán điện năng     | -                               | 629.353.662                     |
| - Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH                 | Bán điện năng     | 641.065.120                     | -                               |
| - Công ty Truyền tải Điện 1   | Cung cấp dịch vụ  | 863.578.000                     | -                               |
| - Công ty Truyền tải Điện 2   | Cung cấp dịch vụ  | 394.067.148                     | -                               |
| - Công ty Truyền tải Điện 4   | Cung cấp dịch vụ  | 139.136.790                     | -                               |
| - Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN                        | Cung cấp dịch vụ  | -                               | (46.264.422)                    |
| - Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam           | Cung cấp dịch vụ  | -                               | 418.769.253                     |
| - Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần                                | Cung cấp dịch vụ  | 9.430.091.815                   | -                               |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ                                 | Cung cấp dịch vụ  | 1.513.886.196                   | 1.573.803.197                   |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ                                 | Phân bổ doanh thu | 3.017.963.729                   | 3.017.963.729                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                                | Phân bổ doanh thu | 248.462.549                     | -                               |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang                            | Cung cấp dịch vụ  | 7.696.509.999                   | 56.931.753.989                  |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau                               | Cung cấp dịch vụ  | 10.947.685.563                  | 12.052.724.729                  |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau                               | Phân bổ doanh thu | 6.492.382.804                   | 6.492.382.804                   |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)                           | Thu nhập từ lãi   | 131.478.440                     | 1.117.779.810                   |

c) *Số dư với các bên liên quan*

|   |  | Tại 31/03/2026         | Tại 01/01/2026         |
|---|--|------------------------|------------------------|
|   |  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |  | <b>510.054.056.984</b> | <b>563.068.623.727</b> |
| - Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau  |  | 159.227.000.656        | 208.060.426.144        |
| - Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang         |  | 71.384.666.020         | 71.372.437.720         |
| - Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ              |  | 9.786.568.196          | 9.848.539.676          |
| - Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo An Đông |  | 28.674.000.000         | 28.674.000.000         |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                      |  | 54.050.434.910         | 54.050.434.910         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung                          |  | 26.972.441.411         | 26.244.564.671         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam                            |  | 47.744.061.537         | 40.873.721.702         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc                            |  | 23.862.840.843         | 23.974.355.961         |
| - Ban QLDA Truyền Tải Điện                          |  | 4.372.413.299          | 4.174.843.383          |
| - Ban QLDA Điện 1                                   |  | 3.498.402.767          | 4.754.386.933          |
| - Ban QLDA Điện 2                                   |  | 7.034.035.178          | 7.034.035.178          |
| - Ban QLDA Điện 3                                   |  | 23.851.678.253         | 34.741.120.899         |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                     |  | 3.367.405.897          | 4.166.583.885          |
| - Công ty Mua bán Điện                              |  | 11.000.943.192         | 9.257.090.604          |
| - Công ty Truyền tải điện I                         |  | 594.944.369            | 405.866.448            |

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

|  | Tại 31/03/2026        | Tại 01/01/2026        |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                                    | 14.615.985.256        | 7.915.377.004         |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3  | 1.283.403.624         | 1.283.403.624         |
| - Ban QLDA EVNGENCO1 - CN Tổng công ty Phát điện 1             | 355.023.088           | 216.083.376           |
| - Công ty Thủy điện Ialy                                       | 1.314.424.159         | 4.148.342.569         |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2                               | 90.501.000            | 90.501.000            |
| - Ban QLDA Thủy Điện 6   | 317.460.939           | 317.460.939           |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San                          | 10.875.594            | 108.755.937           |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1                            | 140.125.556           | 140.125.556           |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai                                   | -                     | 1.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ                            | 138.972.373           | 598.850.179           |
| - Tổng công ty phát điện 1                                     | 22.409.661            | 22.409.661            |
| - Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                        | -                     | 200.000.000           |
| - Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh                     | 2.960.542.857         | 2.960.542.857         |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi             | -                     | 404.319.282           |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung                           | -                     | 671.664.206           |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát                        | 295.811.518           | 1.696.713.831         |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp-CN TCT Phát điện 3-CTCP          | -                     | 1.121.952.600         |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Nam                                  | 148.718.700           | 148.718.700           |
| - Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                | 1.953.672.238         | 3.482.872.238         |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh                                   | -                     | 2.659.613.751         |
| - Công ty Thủy điện Bản Vẽ                                     | -                     | 1.478.264.727         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương                            | 1.645.557.087         | -                     |
| - Công ty lưới điện cao thế TP. HCM                            | -                     | 397.043.590           |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam                 | 32.467.485            | 649.349.692           |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận                            | -                     | 780.525.747           |
| - Tổng công ty phát điện 3 - CTCP                              | 5.183.944.796         | -                     |
| - Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc                              | 56.057.444            | -                     |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Biển Hải Vân               | 4.066.267.081         | 2.943.324.547         |
|  | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                | <b>5.747.034.995</b>  | <b>8.839.231.937</b>  |
| - Tổng công ty phát điện 3 - CTCP                              | -                     | 5.000.554.365         |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam                                   | 1.327.404.300         | 1.327.404.300         |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                   | 161.572.159           | 161.572.159           |
| - Công ty Điện lực Bình Dương                                  | 2.989.763             | 2.989.763             |
| - Công ty Truyền tải điện 2                                    | 2.200.296.330         | 872.143.148           |
| - Công ty Truyền tải điện 3                                    | 1.263.073.761         | 908.801.034           |
| - Công ty Truyền tải điện 4                                    | 415.499.435           | 565.767.168           |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung                           | 376.199.247           | -                     |
|  | <b>Tại 31/03/2026</b> | <b>Tại 01/01/2026</b> |
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Trả trước người bán</b>                                     | <b>157.950.900</b>    | <b>-</b>              |
| - Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xi Nghiệp | 157.950.900           | -                     |

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

|  | Tại 31/03/2026     | Tại 01/01/2026       |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| <b>Phải trả người bán</b>  | <b>516.337.896</b> | <b>1.837.713.343</b> |
| - Công Ty Viễn Thông Điện Lực Và Công Nghệ Thông Tin - Cn Evn                            | -                  | 258.388.950          |
| - Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung  | -                  | 402.733.070          |
| - Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Trnh - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam       | -                  | 290.879.165          |
| - Công Ty Điện Lực Cà Mau  |                    | 39.044.328           |
| - Công Ty Truyền Tải Điện 2  | 196.657.896        | 158.130.795          |
| - Công Ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực                    | -                  | 7.875.000            |
| - Công Ty Trnh Mtv Thí Nghiệm Điện Miền Bắc  | 203.040.000        | 203.040.000          |
| - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xi Nghiệp Khảo Sát Và Xây Dựng Điện | -                  | 350.292.780          |
| - Công Ty Điện Lực Lâm Đồng  | -                  | 10.689.255           |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau                                       | 116.640.000        | 116.640.000          |

### 31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Phê duyệt, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng